

Số: **3544/QĐ-UBND**

Bình Định, ngày 26 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012
của Chủ tịch UBND tỉnh về Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững
rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định vay vốn số VN11-P9 ký ngày 30/3/2012 về Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Biên bản thảo luận về dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ giữa Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 25/10/2011;

Căn cứ Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 8/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt Dự án JICA2, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND, ngày 12/7/2012 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Dự án đầu tư Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3251/QĐ-BNN-HTQT ngày 01/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 3657/QĐ-BNN-KH ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh phụ lục QĐ số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17/8/2017 về điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ”;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 514/BC-SKHĐT ngày 12/9/2017 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 3038/TTr-SNN ngày 25/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh khoản 06, 09, 10 của Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA 2), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 6: Phạm vi, quy mô dự án:

a) Phạm vi dự án:

Dự án đầu tư được duyệt theo Quyết định số 1426/QĐ- CTUBND ngày 12/7/2012		Phê duyệt điều chỉnh	
05 Ban QLRPH	09 Xã	06 Ban QLRPH	13 Xã
Ban QLRPH Hoài Nhơn	xã Hoài Sơn	Ban QLRPH Hoài Nhơn	xã Hoài Sơn
Ban QLRPH Hoài Ân	xã Bok Tới, Ân Nghĩa và Ân Sơn	Ban QLRPH Hoài Ân	xã Bok Tới, Ân Nghĩa, Ân Sơn và Ân Tín
Ban QLRPH Phù Mỹ	xã Mỹ An, Mỹ Hiệp và Mỹ Phong	Ban QLRPH Phù Mỹ	xã Mỹ An, Mỹ Hiệp và Mỹ Phong
Ban QLRPH Tây Sơn	xã Vĩnh An	Ban QLRPH Tây Sơn	xã Vĩnh An
Ban QLRPH Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Kim	Ban QLRPH Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Kim
		Ban QLRPH Vân Canh	xã Canh Liên, Canh Hiệp, Canh Thuận.

b) Quy mô dự án.

Tổng diện tích tác động trực tiếp	Dự án đầu tư được duyệt theo Quyết định số 1426/QĐ- CTUBND ngày 12/7/2012		Phê duyệt điều chỉnh
	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng
- Trồng rừng	Ha	2.101	1.835

- Khoán bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	2.686	2.686
-Khoanh nuôi XTTSKTBS	Ha	3.452	3.452

Kết hợp xây dựng các công trình cơ hạ tầng lâm sinh, cải thiện sinh kế người dân; mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng v.v... Góp phần cải thiện nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và nâng cao mức sống người dân các xã tham gia dự án.

2. Điều chỉnh khoản 9: Nguồn vốn đầu tư:

DVT: Triệu đồng VNĐ

Triệu Yên

Nguồn vốn	Dự án đầu tư được duyệt theo Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012		Phê duyệt điều chỉnh	
	VNĐ	JPY	VNĐ	JPY
1. Vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản	234.270	867	161.888	846
2. Vốn đối ứng	41.532	153	26.900	142
Tổng cộng	275.802	1.020	188.788	988

3. Điều chỉnh khoản 10: Kế hoạch vốn đầu tư:

(Chi tiết kèm theo từ phụ lục 01 đến 07)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh. Các nội dung khác không thay đổi.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban quản lý dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA2) và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b)



Trần Châu

Phụ lục 1: Kế hoạch khối lượng và ngân sách sau điều chỉnh
(Kèm theo Quyết định số: 254/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng VND
Triệu Yên

Hạng mục	ĐVT	Kế hoạch phê duyệt tại Quyết định 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012)			Điều chỉnh		
		Khối lượng	VND	JPY	Khối lượng	VND	JPY
1	2	3	4	5	6	7	8
I. TỔNG VỐN JICA			234.270	867		161.888	846
1. Hợp phần rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc	Ha	2.101,2	4.097	15	720	11.739	60
2. Hợp phần phát triển rừng phòng hộ		8.239	60.609	224	7.973	82.886	437
2.1 Trồng rừng mới	Ha	2.101,2	44.175	163	1.835	59.440	314
2.2 Khoán BVR tự nhiên	Ha	2.686	2.321	9	2.686	3.286	17
2.3 Khoanh nuôi TS không trồng bổ sung	Ha	3.452	14.113	52	3.452	20.160	106
3. Hợp phần Hỗ trợ phát triển sinh kế			2.983	11		2.983	15
3.1 Gói thầu số 1	Gói	1			1	387	2
3.2 Gói thầu số 2	Gói	1			1	2.596	13
4. Hợp phần Phát triển CSHT sinh kế			24.399	90		33.520	171
4.1 Đường bê tông nông thôn	Km	22,5			22,5	33.520	171
5. Hợp phần Phát triển CSHT lâm sinh			12.599	47		17.118	91
5.1 Đường Lâm nghiệp	Km	39,7			39,70	12.559	67
5.2 Đường ranh cản lửa	Km	49,5			35	1.007	6
5.3 Chòi canh lửa	Chòi	8			8	1.283	6
5.4 Trạm bảo vệ rừng	Trạm	4			5	1.597	8
5.5 Bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	10			10	155	1
5.6 Vườn ươm	Vườn	4			4	517	3
7. Hợp phần Kiểm soát phòng chống cháy rừng			1.344	5		1.419	8
Mua sắm thiết bị PCCC	Bộ TB	1			1	255	1,5
Mua sắm Ô tô Pick up	Cái	1			1	759	4
Mua sắm xe máy	Cái	6			6	171	1
Đào tạo tập huấn PCCCR	Tính	1			1	234	1,5
8. Hỗ trợ chi trả thiệt hại do thiên tai bất khả kháng						230	1
9. Lãi suất khoản vay	JPY		3.310	12		2.280	12
10. Phí cam kết	JPY		2.804	10		1.900	10
11. Dự phòng	JPY		10.863	40		7.813	41
12. Dự phòng trượt giá			111.262	412			
II. TỔNG VỐN ĐỐI ỨNG	VND		41.532	153		26.900	142
1. Quản lý dự án (gồm chi phí quản lý dự án, chi phí thẩm tra thẩm định, quyết toán dự án hoàn thành, chi khác...)			18.539	69		21.400	113
2. Thuế (nhập khẩu và VAT)			22.993	85		5.500	29
TỔNG CỘNG (I+II)			275.802	1.020		188.788	988

Phụ lục 02.

KHÔI LƯƠNG VÀ PHÁ BOM Mìn VÀ TẮY RỬA CHẤT ĐỘC HÓA HỌC
(Kèm theo Quyết định số 3544/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)



TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Đã Phê tại Quyết định 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012	Điều chỉnh	Tiến độ thực hiện
	Tổng cộng		2.101,2	720,0	2013-2014
1	BQLRPH Hoài Nhơn	Ha	466,9	160,0	
-	Xã Hoài Sơn	Ha	466,9	160,0	
2	BQLRPH Hoài Ân	Ha	294,0	48,00	
-	Xã Bok Tới	Ha	191,0	43,78	
-	Xã Ân Nghĩa	Ha	65,0	4,22	
-	XX Ân Sơn	Ha	38,0		
3	BQLRPH Phù Mỹ	Ha	499,8	170,0	
-	Xã Mỹ Phong	Ha	104,0	70,0	
-	Xã Mỹ Hiệp	Ha	136,0	100,0	
-	Xã Mỹ An	Ha	259,8		
4	BQLRPH Tây Sơn	Ha	340,5	172,0	
-	Xã Vĩnh An	Ha	340,5	172,0	
5	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Ha	500,0	170,0	
-	Xã Vĩnh Kim	Ha	500,0	170,0	

Handwritten signature



Phụ lục 03

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ

(Kèm theo Quyết định số 3544/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Đã Phê tại Quyết định 1426/QĐ- CTUBND ngày 12/7/2012	Điều chỉnh	Tiến độ thực hiện
I	Trồng rừng mới		2.101,2	1.835,0	
1	BQLRPH Hoài Nhơn	Ha	466,9	113,82	Năm 2014-2018
	- Xã Hoài Sơn		466,9	113,82	
2	BQLRPH Hoài Ân	Ha	294,0	492,70	Năm 2014-2020
	- Xã Bok Tới	Ha	191,0	119,55	
	- Xã Ân Nghĩa	Ha	65,0	4,81	
	- Xã Ân Sơn	Ha	38,0	268,34	
	- Xã Ân Tín	Ha		100,00	
3	BQLRPH Phù Mỹ	Ha	499,8	457,22	Năm 2014-2019
	- Xã Mỹ Hiệp	Ha	136,0	293,27	
	- Xã Mỹ Phong	Ha	104,0	95,48	
	- Xã Mỹ An	Ha	259,8	68,47	
4	BQLRPH Tây Sơn	Ha	340,5	340,27	
	- Xã Vĩnh An	Ha	340,5	340,27	
5	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Ha	500,0	129,8	
	- Xã Vĩnh Kim	Ha	500,0	129,8	
6	BQLRPH Vân Canh	Ha		301,19	Năm 2017-2020
	- Xã Canh Liên	Ha		130,0	
	- Xã Canh Thuận	Ha		40,0	
	- Xã Canh Hiệp	Ha		131,19	
II	Khoán bảo vệ rừng tự nhiên		2.686,0	2.686,0	Năm 2014-2019
1	BQLRPH Tây Sơn	Ha	2.439,0	2.443,0	
	- Xã Vĩnh An	Ha	2.439,0	2.443,0	
2	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Ha	247,0	243,0	
	- Xã Vĩnh Kim	Ha	247,0	243,0	
III	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung		3.452,0	3.452,0	Năm 2014-2019
1	BQLRPH Hoài Ân	Ha	1.547,8	1.548,0	
	- Xã Bok Tới	Ha	537,0	748,42	
	- Xã Ân Nghĩa	Ha	900,0	692,68	
	- Xã Ân Sơn	Ha	100,8	106,9	
2	BQLRPH Phù Mỹ	Ha	212,0	236,0	
	- Xã Mỹ Hiệp		212,0	236,0	
3	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Ha	1.692,2	1.668,0	
	- Xã Vĩnh Kim	Ha	1.692,2	1.668,0	
	Tổng		8.239,2	7.973,0	

Phụ lục 04

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG LÂM SINH

(Kèm theo Quyết định số 3544/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Đã Phê tại Quyết định 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012	Điều chỉnh	Tiến độ thực hiện
I	Đường lâm nghiệp		39,7	40,0	Năm 2014 - 2018
01	BQLRPH Hoài Nhơn	km	8,0	5,67	
02	BQLRPH Hoài Ân	km	11,2	9,56	
03	BQLRPH Phù Mỹ	km	4,5	6,54	
04	BQLRPH Tây Sơn	km	8,0	8,166	
05	BQLRPH Vĩnh Thạnh	km	8,0	6,944	
06	BQLRPH Vân Canh	km		3,12	
II	Đường ranh cảnh lửa		49,5	35,0	Năm 2014 -2018
01	BQLRPH Hoài Nhơn	km	9,0	3,84	
02	BQLRPH Hoài Ân	km	6,0	3,83	
03	BQLRPH Phù Mỹ	km	8,5	11,21	
04	BQLRPH Tây Sơn	km	9,0	7,79	
05	BQLRPH Vĩnh Thạnh	km	17,0	4,5	
06	BQLRPH Vân Canh	km		3,83	
III	Chòi canh lửa		08	08	Năm 2015 -2016
01	BQLRPH Hoài Nhơn	Cái	01	01	
02	BQLRPH Hoài Ân	Cái	02	02	
03	BQLRPH Phù Mỹ	Cái	03	03	
04	BQLRPH Tây Sơn	Cái	01	01	
05	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Cái	01	01	
IV	Trạm bảo vệ rừng		04	05	Năm 2015 -2018
01	BQLRPH Hoài Nhơn	Cái	01	01	
02	BQLRPH Hoài Ân	Cái	01	01	
03	BQLRPH Phù Mỹ	Cái	01	01	
04	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Cái	01	01	
05	BQLRPH Vân Canh	Cái		01	
V	Bảng TT tuyên truyền		10	10	Năm 2014
01	BQLRPH Hoài Nhơn	Bảng	01	01	
02	BQLRPH Hoài Ân	Bảng	03	03	
03	BQLRPH Phù Mỹ	Bảng	03	03	
04	BQLRPH Tây Sơn	Bảng	01	01	
05	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Bảng	02	02	
VI	Vườn ươm		04	04	Năm 2014
01	BQLRPH Hoài Nhơn	Vườn	01	01	
02	BQLRPH Hoài Ân	Vườn	01	01	
04	BQLRPH Tây Sơn	Vườn	01	01	
05	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Vườn	01	01	

Phụ lục 05

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG ĐƯỜNG BÊ TÔNG NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)



TT	Địa điểm thực hiện	Đơn vị tính	Đã Phê tại Quyết định 1426/QĐ- CTUBND ngày 12/7/2012	Điều chỉnh	Tiến độ thực hiện
1	Huyện Hoài Nhơn	Km		2,0	Năm 2017 - 2018
-	Xã Hoài Sơn	Km	5,0	2,0	
2	Huyện Hoài Ân			4,5	Năm 2016 - 2018
-	Xã BokToi	Km	5,0	2,5	
-	Xã Ân Tín	Km		2,0	
3	Huyện Phù Mỹ			4,53	Năm 2015 - 2018
-	Xã Mỹ Phong	Km	2,5	2,5	
-	Xã Mỹ Hiệp	Km		2,03	
4	Huyện Tây Sơn			5,0	Năm 2015 - 2016
-	Xã Vĩnh An	Km	5,0	5,0	
5	Huyện Vĩnh Thạnh			2,47	Năm 2015 - 2016
-	Xã Vĩnh Kim	Km	5,0	2,47	
6	Huyện Vân Canh			4,0	Năm 2017 - 2018
-	Xã Canh Liên	Km		2,5	
-	Xã Canh Hiệp	Km		1,5	
	Tổng cộng		22,5	22,50	

Handwritten signature

Phụ lục 06

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ PCCCR

(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đã Phê tại Quyết định 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012	Điều chỉnh	Tiến độ thực hiện
1	Xe ô tô bán tải	chiếc	01	01	Năm 2013
2	Xe máy	chiếc	06	06	Năm 2013
3	Tập huấn PCCC	Lớp	06	02	Năm 2014
4	Máy cắt thực bì	chiếc	05	05	Năm 2015
5	Máy thổi gió	chiếc	05	06	Năm 2015
6	Cưa xích	chiếc	05	04	Năm 2015
7	Bàn dập lửa	chiếc	05	20	Năm 2015
8	Dao phát	chiếc	65	07	Năm 2015
9	Loa phát thanh (cầm tay)	chiếc	05	03	Năm 2015
10	Quần, áo, giày và mũ chống lửa	Bộ	50	10	Năm 2015
11	Két nước di động	Két	05	0	
12	Máy dập lửa cầm tay	chiếc	20	0	
13	Lều bạt (cho BQLDA tỉnh)	chiếc	05	0	



Phụ lục 07

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH HÀNG NĂM CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Năm tài chính	Tổng số	Nguồn vốn	
			JICA	Đối ứng
1	2012	436.000		436.000
2	2013	2.331.224	1.473.542	857.682
3	2014	15.437.625	13.528.770	1.908.855
4	2015	29.867.013	28.343.757	1.523.256
5	2016	38.292.099	37.084.411	1.207.688
6	2017	45.116.000	40.522.000	4.594.000
7	2018	23.294.000	19.094.000	4.200.000
8	2019	13.014.039	8.841.520	4.172.519
9	2020	12.000.000	8.000.000	4.000.000
10	2021	9.000.000	5.000.000	4.000.000
Tổng cộng		188.788.000	161.888.000	26.900.000

Handwritten signature